



CẬP NHẬT QUÝ

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSG: HOSE)

Giá mục tiêu 1 năm: **18.500 Đồng**

Khuyến nghị: **TRUNG LẬP**

Tăng giá: **9,8%**

Ngày 27/11/2025



Chính sách là động lực tăng trưởng

- Chúng tôi duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP** đối với HSG, đồng thời điều chỉnh giá mục tiêu xuống **18.500 đồng/cp**, tương ứng tiềm năng tăng giá ~10% dựa trên phương pháp định giá kết hợp P/E và EV/EBITDA.
- Tại mức giá hiện tại, HSG đang giao dịch ở mức P/E và P/B dự phóng cho niên độ tài chính (NĐTC) 2026 lần lượt là 13x và 0,88x, thấp hơn mức P/E bình quân 5 năm của công ty là 16x.
- Tuy nhiên, trong bối cảnh ngành vẫn còn nhiều thách thức và triển vọng tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 hạn chế, chúng tôi khuyến nghị NĐT tích lũy cổ phiếu khi giá điều chỉnh.

Luận điểm đầu tư

- HSG là doanh nghiệp sản xuất tôn mạ và ống thép hàng đầu cả nước với 22% thị phần.
- Thị trường tôn mạ nội địa được hỗ trợ tích cực trong dài hạn nhờ các biện pháp chống bán phá giá đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc, và chính sách mở rộng tài khóa của Chính phủ hỗ trợ trong trung hạn.
- Công ty mở rộng sang bán lẻ vật liệu xây dựng thông qua chuỗi Hoa Sen Home (148 cửa hàng cuối năm 2025, hướng tới 300 cửa hàng vào năm 2030).

Điểm nhấn KQKD

Trong Q4/NĐTC 2025 (từ 10/2024-09/2025), doanh thu hợp nhất của HSG đạt 8,4 nghìn tỷ đồng (-17,3% svck), do sản lượng tiêu thụ thép giảm (-17% svck) và giá bán bình quân giảm nhẹ (-0,36% svck). Tuy nhiên, nhờ chi phí đầu vào giảm, LNST thuộc về cổ đông công ty mẹ (NPATMI) trong quý duy trì ở mức dương 85 tỷ đồng, cải thiện mạnh so với khoản lỗ 181 tỷ đồng cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế cả NĐTC 2025, NPATMI đạt 732 tỷ đồng (+43% svck), vượt 146% kế hoạch năm và phù hợp với dự báo của chúng tôi (750 tỷ đồng).

Rủi ro: Áp lực giá nguyên liệu đầu vào nếu HRC khổ rộng bị áp thuế chống bán phá giá.

Niên độ tài chính - NĐTC (Tỷ đồng)	2022	2023	2024	2025	2026F
Doanh thu thuần	49.710,6	31.650,7	39.271,9	36.537,8	41.622,2
Tăng trưởng	2%	-36%	24%	-7%	14%
Biên lợi nhuận gộp	10%	10%	11%	12%	12%
NPATMI	251,3	30,0	514,6	731,5	795,1
EPS (VND)	420,3	48,7	835,5	1.178,0	1.280,4
Tăng trưởng EPS	-95%	-88%	1615%	41%	9%
Nợ/VCSH (x)	0,38	0,27	0,49	0,39	0,34
Tỷ suất cổ tức (%)	0%	2%	2%	3%	3%
ROE	2%	0%	5%	7%	7%
P/E (x)	27,48	468,02	25,49	14,18	13,04
P/B (x)	0,92	0,96	0,94	0,92	0,88
EV/EBITDA	5,97	11,11	10,66	8,22	7,8

Nguồn: HSG, SSI Research

Nguyễn Hoàng Giang, CFA

Trưởng phòng Phân tích

giangnh@ssi.com.vn

Giá CP - VND (27/11/25)	16.850
Vốn hóa (USDmn):	397
SLCP lưu hành (triệu cp):	621
KLGD TB 3 tháng (triệu cp):	7,0
Giá cao/thấp 52T (k VND):	21,0/12,5
GTGD TB 3 tháng (USDmn):	5,0
Tỷ lệ SHNN (%):	4,71
GTNN còn được mua (USDmn):	175,9
Tỷ lệ sở hữu nhà nước (%):	0,0

Biến động giá cổ phiếu



Nguồn: SSI Research

Thông tin cơ bản về công ty

CTCP tập đoàn Hoa Sen (HSG) sản xuất tôn mạ (chiếm 56% doanh thu 2015), thép dày mạ kẽm và ống thép (42%), và ống nhựa (2%). Trong các công ty thép, HSG có mạng lưới bán hàng và thương hiệu mạnh nhất. Năm 2014, công ty chiếm 37% thị phần tôn mạ (xếp thứ nhất) và 18% thị phần ống thép (xếp thứ 2) tại Việt Nam.

Cập nhật KQKD Q4/NĐTC 2025

Tỷ đồng	4Q25	4Q24	YoY	3Q25	QoQ	% hoàn thành kế hoạch năm	Biên lợi nhuận			
							4Q25	4Q24	3Q25	2024
Doanh thu thuần	8.357	10.109	-17,3%	9.509	-12,1%	96%				
Lợi nhuận gộp	1.021	859	18,9%	1.213	-15,8%		12,2%	8,5%	12,8%	10,8%
Lợi nhuận hoạt động	140	-126	211,0%	297	-52,7%		1,7%	-1,3%	3,1%	1,6%
EBIT	158	-126	225,5%	333	-52,5%		1,9%	-1,2%	3,5%	1,7%
EBITDA	387	106	264,9%	557	-30,5%		4,6%	1,1%	5,9%	4,2%
Lợi nhuận trước thuế	111	-166	167,1%	290	-61,7%		1,3%	-1,6%	3,1%	1,4%
Lợi nhuận ròng	85	-181	146,7%	274	-69,1%	146%	1,0%	-1,8%	2,9%	1,3%
Lợi nhuận ròng thuộc cổ đông công ty mẹ	85	-181	146,7%	274	-69,1%		1,0%	-1,8%	2,9%	1,3%

Nguồn: HSG, SSI Research *NĐTC 2025 của HSG bắt đầu từ tháng 10/2024 và kết thúc vào tháng 9/2025.

HSG khép lại NĐTC 2025 với kết quả khá trầm lắng, cơ bản phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Trong Q4/NĐTC2025 (10/2024-09/2025), doanh thu hợp nhất đạt 8,4 nghìn tỷ đồng (-17,3% svck), chủ yếu do sản lượng tiêu thụ thép suy yếu (-17% svck) và giá bán bình quân giảm nhẹ (-0,36% svck). Mặc dù chịu áp lực từ doanh thu, NPATMI vẫn duy trì ở mức dương 85 tỷ đồng, cải thiện mạnh từ khoản lỗ 181 tỷ đồng cùng kỳ năm trước, nhờ kiểm soát chi phí hiệu quả.

Lũy kế cả năm 2025, NPATMI đạt 732 tỷ đồng (+43% svck), vượt 146% kế hoạch năm và gần sát dự báo của chúng tôi (750 tỷ đồng).

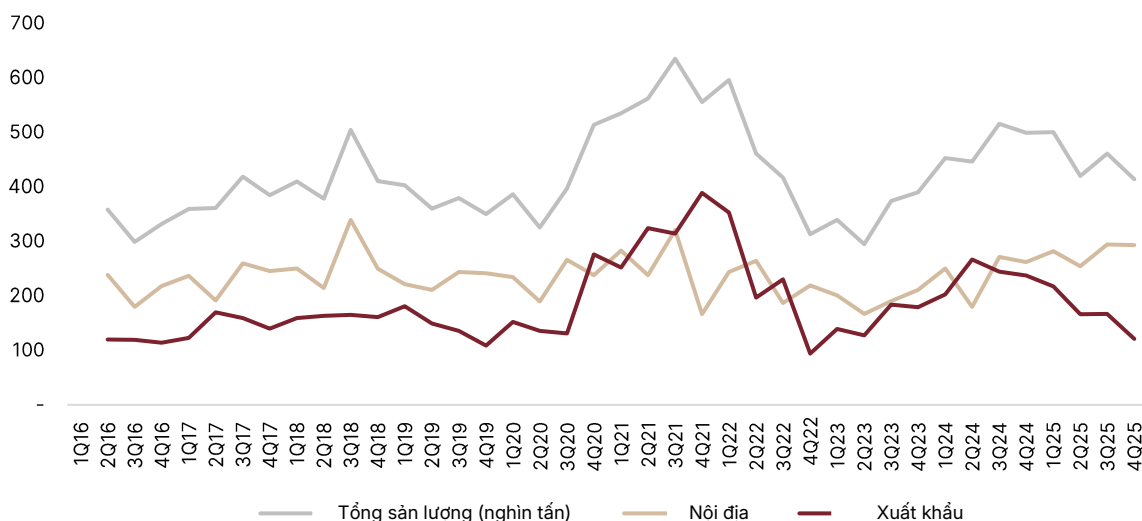
Sản lượng tiêu thụ: Thị trường nội địa phục hồi bù đắp cho khó khăn trong xuất khẩu: Sản lượng tiêu thụ Q4/NĐTC2025 đạt 414 nghìn tấn (-17% svck), chịu tác động bởi các rào cản thương mại mới tại các thị trường xuất khẩu chủ lực (Mỹ, Châu Âu), khiến sản lượng xuất khẩu giảm 49% svck. Ngược lại, sản lượng tiêu thụ nội địa tăng 12% svck, nhờ thị trường bất động sản - xây dựng hồi phục và việc áp dụng thuế chống bán phá giá lên thép mạ nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc (áp dụng sơ bộ tháng 4/2025 và chính thức từ tháng 8/2025). Đối với NĐTC2025, tổng sản lượng tiêu thụ thép dẹt đạt 1,8 triệu tấn (-6,2% svck), phù hợp kế hoạch đặt ra tại ĐHCĐ. Sản lượng tiêu thụ tại thị trường nội địa đạt 1,1 triệu tấn (+17% svck), trong khi xuất khẩu chỉ đạt 671 nghìn tấn (-30% svck).

Thị phần nội địa duy trì tăng trưởng mặc dù tổng thể giảm: Theo Hiệp hội thép Việt Nam (VSA), tổng sản lượng tiêu thụ thép dẹt (tôn mạ & ống thép) giai đoạn tháng 7-9/2025 đạt 1,9 triệu tấn (-6,1% svck), chủ yếu do xuất khẩu yếu. Thị phần thép dẹt của HSG trong Q3/NĐTC2025 đạt 22% (so với 25% cùng kỳ). Tuy nhiên thị phần nội địa tăng 2 điểm %, lên 15%, cho thấy vị thế cạnh tranh được củng cố tại thị trường nội địa.

	4Q25	4Q24	%YoY	3Q25	%QoQ
Tổng sản lượng tiêu thụ (nghìn tấn)	414	499	-17%	461	-10%
Nội địa	293	262	12%	294	0%
Xuất khẩu	121	237	-49%	167	-28%
Giá bán bình quân (triệu đồng/tấn)	20,19	20,26	-0,36%	20,63	-2%

Nguồn: HSG, SSI Research

Sản lượng tiêu thụ theo quý, nghìn tấn

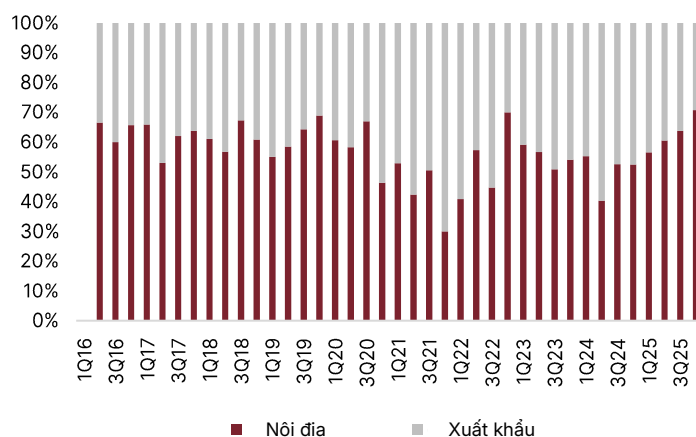
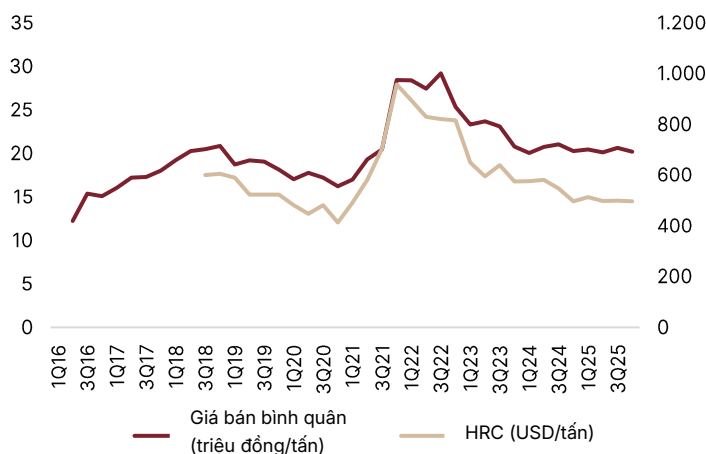


Nguồn: HSG, SSI Research

Giá bán bình quân giảm do tỷ trọng xuất khẩu và giá đầu vào thấp hơn. Giá bán bình quân trong Q4/NĐTC2025 giảm nhẹ so với cùng kỳ và giảm 2% so với Q3/NĐTC2025, do yếu tố mùa vụ thấp điểm, cùng với giá HRC giảm (giá CFR HRC Việt Nam bình quân đạt 497 USD/tấn, -0,5% so với quý trước; -4,7% svck) và tỷ trọng xuất khẩu thấp hơn.

Giá bán bình quân và giá HRC theo quý

Cơ cấu sản lượng tiêu thụ nội địa và xuất khẩu



Nguồn: HSG, SSI Research

Biên lợi nhuận gộp cải thiện nhờ chi phí đầu vào giảm. Lợi nhuận gộp đạt 1.000 tỷ đồng (+19% svck) trong Q4/NĐTC2025, chủ yếu nhờ việc hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho khoảng 20 tỷ đồng (so với khoản trích lập 104 tỷ đồng trong Q4/NĐTC2024). Nếu loại trừ ảnh hưởng dự phòng, lợi nhuận gộp điều chỉnh chỉ tăng 3,9% svck. Biên lợi nhuận gộp điều chỉnh tăng 2,5 điểm % lên 12%, chủ yếu nhờ giá HRC giảm so với cùng kỳ.

Nhìn chung, LNST Q4/NĐTC2025 đạt 85 tỷ đồng (so với khoản lỗ 181 tỷ đồng cùng kỳ năm trước) và NPATMI NĐTC2025 đạt 732 tỷ đồng (+42% svck), sát với dự báo của chúng tôi (750 tỷ đồng). Theo đánh giá của ban lãnh đạo, 2025 là năm nhiều khó khăn đặc biệt ở mảng xuất khẩu, do đó tốc độ tăng trưởng 42% svck của NPATMI được xem là kết quả đáng tích cực đối với HSG.

Hoa Sen Home duy trì đúng tiến độ mở rộng mạng lưới. Tính đến thời điểm hiện tại, HSG đang vận hành 137 cửa hàng Hoa Sen Home, và kỳ vọng đạt 148 cửa hàng vào cuối năm 2025, hướng tới 300 cửa hàng vào năm 2030. Hiện nay, 70% sản lượng tiêu thụ tại hệ thống Hoa Sen Home là sản phẩm của HSG (ống thép, tôn mạ, ống nhựa...), 30% còn lại đến từ đơn vị cung cấp bên ngoài và công ty đặt mục tiêu tăng dần tỷ trọng sản phẩm này trong thời gian tới.

Cập nhật ngành

Theo số liệu từ VSA, sản lượng tiêu thụ tôn mạ toàn thị trường trong tháng 10 đạt 360 nghìn tấn (-28% svck) và thấp hơn mức bình quân 387 nghìn tấn/tháng của Q3. Do thời tiết xấu và mưa lũ kéo dài sang tháng 11, chúng tôi kỳ vọng sản lượng tiêu thụ tôn mạ trong tháng này sẽ tiếp tục duy trì ở mức yếu. Tuy nhiên, về dài hạn, hoạt động khắc phục hậu quả thiên tai và tái khởi động các công trình xây dựng bị trì hoãn được kỳ vọng sẽ giúp cải thiện sản lượng tiêu thụ trong các tháng tiếp theo.

Quan điểm của chúng tôi

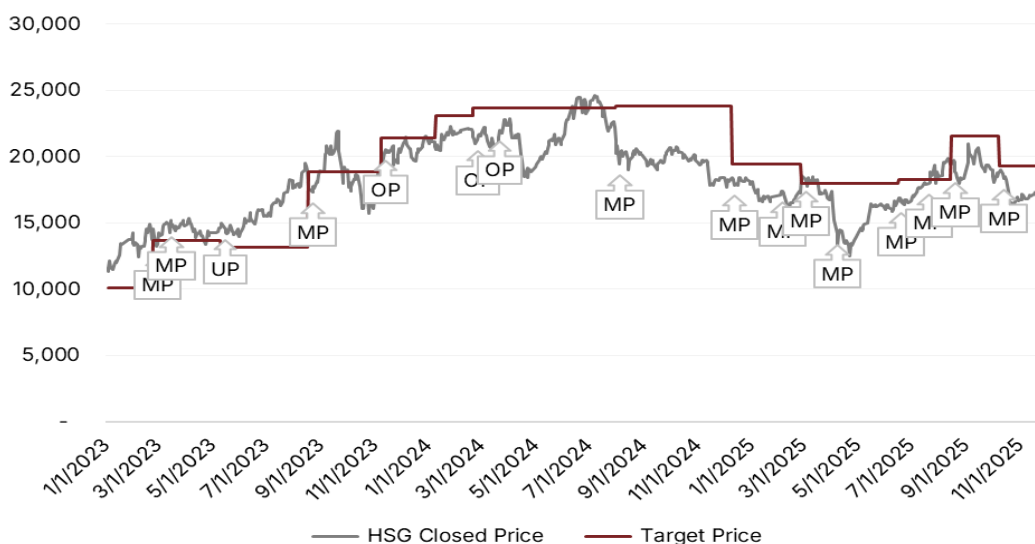
HSG khép lại NĐTC2025 cơ bản phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Nhìn sang NĐTC2026, chúng tôi kỳ vọng kết quả kinh doanh sẽ cải thiện, được hỗ trợ bởi chính sách mở rộng ở thị trường nội địa và đa dạng hóa sang các thị trường xuất khẩu phi truyền thống.

Sau khi cập nhật KQKD Q4/NĐTC2025, chúng tôi điều chỉnh nhẹ dự báo cho NĐTC2026 với doanh thu dự báo đạt 41,6 nghìn tỷ đồng (+11% svck) và NPATMI đạt 795 tỷ đồng (+8,7% svck), thấp hơn ước tính trước đó của chúng tôi (835 tỷ đồng). Với các giả định chính như sau:

- **Sản lượng tiêu thụ tăng 5,5% svck** (trong đó, thị trường nội địa +5,5% svck nhờ chính sách hỗ trợ; xuất khẩu +2% svck nhờ mở rộng thị trường mới)
- **Giá bán bình quân ổn định**
- **Giá HRC đầu vào tăng nhẹ 0,5% svck**

Ở mức giá hiện tại, HSG đang giao dịch ở mức P/E và P/B dự phóng NĐTC2026 lần lượt là 13x và 0,88x, thấp hơn mức P/E trung bình 5 năm là 16x. Dựa trên phương pháp định giá P/E kết hợp EV/EBITDA, chúng tôi điều chỉnh giá mục tiêu lên **18.500 đồng/cp** (tương ứng tiềm năng tăng giá ~10%) và duy trì khuyến nghị **TRUNG LẬP**.

Lịch sử khuyến nghị



Nguồn: SSI Research

Ghi chú: BUY: Mua, OP: Khả quan, MP: Trung lập, UP: Kém khả quan

PHỤ LỤC: BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM

Tỷ đồng	2023	2024	2025	2026F
Bảng cân đối kế toán				
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	597	602	428	1.361
+ Đầu tư ngắn hạn	26	31	81	0
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	2.328	2.985	2.189	2.839
+ Hàng tồn kho	7.613	9.712	8.199	9.234
+ Tài sản ngắn hạn khác	701	844	809	882
Tổng tài sản ngắn hạn	11.265	14.174	11.706	14.316
+ Các khoản phải thu dài hạn	143	215	1.930	229
+ GTCL Tài sản cố định	5.020	4.111	4.121	3.634
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dài hạn dở dang	530	664	765	765
+ Đầu tư dài hạn	1	1	7	0
+ Tài sản dài hạn khác	389	401	420	412
Tổng tài sản dài hạn	6.083	5.391	7.244	5.039
Tổng tài sản	17.347	19.566	18.950	19.355
+ Nợ ngắn hạn	6.553	8.632	7.598	7.520
Trong đó: vay ngắn hạn	2.936	5.364	4.404	4.047
+ Nợ dài hạn	16	16	16	15
Trong đó: vay dài hạn	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	6.569	8.649	7.614	7.535
+ Vốn góp	6.160	6.160	6.210	6.210
+ Thặng dư vốn cổ phần	157	157	157	157
+ Lợi nhuận chưa phân phối	4.367	4.533	4.910	5.394
+ Quỹ khác	94	67	58	58
Vốn chủ sở hữu	10.778	10.917	11.335	11.820
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	17.347	19.566	18.950	19.355
Lưu chuyển tiền tệ				
Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh	1.866	-1.415	3.660	2.094
Dòng tiền từ hoạt động đầu tư	-350	-724	-2.591	-493
Dòng tiền từ hoạt động tài chính	-1.251	2.142	-1.242	-668
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	265	4	-174	934
Tiền đầu kỳ	330	597	602	428
Tiền cuối kỳ	597	602	428	1.361
Các hệ số khả năng thanh toán				
Hệ số thanh toán hiện hành	1,72	1,64	1,54	1,9
Hệ số thanh toán nhanh	0,45	0,42	0,36	0,56
Hệ số thanh toán tiền mặt	0,1	0,07	0,07	0,18
Nợ ròng / EBITDA	2,1	2,12	2,29	1,64
Khả năng thanh toán lãi vay	1,75	5,14	5,43	7,24
Ngày phải thu	17,5	19,2	19,4	17,7
Ngày phải trả	25,1	27,2	24,9	22,4
Ngày tồn kho	95,7	90,3	102,1	86,5
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,62	0,56	0,6	0,61
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,38	0,44	0,4	0,39
Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	0,61	0,79	0,67	0,64
Nợ/Vốn chủ sở hữu	0,27	0,49	0,39	0,34
Nợ ngắn hạn/Vốn chủ sở hữu	0,27	0,49	0,39	0,34

Nguồn: HSG, SSI Research

Tỷ đồng	2023	2024	2025	2026F
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần	31.651	39.272	36.538	41.622
Giá vốn hàng bán	-28.590	-35.008	-32.022	-36.789
Lợi nhuận gộp	3.061	4.264	4.516	4.833
Doanh thu hoạt động tài chính	233	342	281	333
Chi phí tài chính	-314	-254	-272	-270
Thu nhập từ các công ty liên kết	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	-2.477	-3.345	-3.111	-3.538
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-407	-496	-665	-524
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	96	511	749	834
Thu nhập khác	50	41	71	50
Lợi nhuận trước thuế	146	551	820	883
Lợi nhuận ròng	30	515	732	795
Lợi nhuận chia cho cổ đông	30	515	732	795
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0
Chỉ số tài chính				
EPS cơ bản (VND)	49	835	1.178	1.280
Giá trị sổ sách (VND)	17.472	17.697	18.228	19.008
Cổ tức (VND/cổ phiếu)	500	500	500	500
EBIT	342	684	1.005	1.025
EBITDA	1.472	1.674	1.909	2.012
Tăng trưởng				
Doanh thu	-36,3%	24,1%	-7,0%	13,9%
EBITDA	-18,3%	13,7%	14,1%	5,4%
EBIT	-46,8%	100,4%	46,9%	2,0%
Lợi nhuận ròng	-88,0%	1612,0%	42,1%	8,7%
Vốn chủ sở hữu	-1,0%	1,3%	3,8%	4,3%
Vốn điều lệ	3,0%	0,0%	0,8%	0,0%
Tổng tài sản	1,9%	12,8%	-3,1%	2,1%
Định giá				
P/E	468	25,5	16,1	13
P/B	1,3	1,2	1	0,9
Giá/Doanh thu	0,4	0,3	0,3	0,2
Tỷ suất cổ tức	2,2%	2,3%	2,6%	3,0%
EV/EBITDA	11,1	10,7	8,2	7,8
EV/Doanh thu	0,5	0,5	0,4	0,4
Các hệ số khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	9,7%	10,9%	12,4%	11,6%
Tỷ suất lợi nhuận hoạt động	0,9%	1,6%	2,6%	2,3%
Tỷ suất lợi nhuận ròng	0,1%	1,3%	2,0%	1,9%
Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần	7,8%	8,5%	8,5%	8,5%
Chi phí quản lý/Doanh thu thuần	1,3%	1,3%	1,8%	1,3%
ROE	0,3%	4,7%	6,6%	6,9%
ROA	0,2%	2,8%	3,8%	4,2%
ROIC	0,5%	4,3%	5,6%	5,8%

CAM KẾT PHÂN TÍCH

Chuyên viên phân tích trong báo cáo này cam kết rằng (1) quan điểm thể hiện trong báo cáo phân tích này phản ánh chính xác quan điểm cá nhân đối với chứng khoán và/hoặc tổ chức phát hành và (2) chuyên viên phân tích đã/ đang/sẽ được miễn trách nhiệm bồi thường trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến khuyến nghị cụ thể hoặc quan điểm trong báo cáo phân tích này.

KHUYẾN NGHỊ

Mua: Ước tính tiềm năng tăng giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Khả quan: Ước tính tiềm năng tăng giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trung lập: Ước tính tiềm năng tăng giá tương đương so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Kém khả quan: Ước tính tiềm năng giảm giá dưới 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Bán: Ước tính tiềm năng giảm giá lớn hơn hoặc bằng 10 điểm phần trăm so với mức tăng chung của thị trường trong 12 tháng tới.

Trong một số trường hợp, khuyến nghị dựa trên tiềm năng tăng giá 1 năm có thể được điều chỉnh lại theo ý kiến của chuyên viên phân tích sau khi cân nhắc một số yếu tố thị trường có thể làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu trong ngắn hạn và trung hạn.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ

Các thông tin, tuyên bố, dự báo và dự đoán trong báo cáo này, bao gồm cả các ý kiến đã thể hiện, được dựa trên các nguồn thông tin mà SSI cho là đáng tin cậy, tuy nhiên SSI không đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Báo cáo không có bất kỳ thông tin nhạy cảm về giá chưa công bố nào. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này được đưa ra sau khi đã được xem xét kỹ càng và cẩn thận và dựa trên thông tin tốt nhất chúng tôi được biết, và theo ý kiến cá nhân của chúng tôi là hợp lý trong các trường hợp tại thời điểm đưa ra báo cáo. Các ý kiến thể hiện trong báo cáo này có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần thông báo. Báo cáo này không và không nên được giải thích như một lời đề nghị hay lời kéo để đề nghị mua hay bán bất cứ chứng khoán nào. SSI và các công ty con và/ hoặc các chuyên viên, giám đốc, nhân viên của SSI và công ty con có thể có vị thế hoặc có thể ảnh hưởng đến giao dịch chứng khoán của các công ty được đề cập trong báo cáo này và có thể cung cấp dịch vụ hoặc tìm kiếm để cung cấp dịch vụ ngân hàng đầu tư cho các công ty đó.

Báo cáo này không được sử dụng dưới bất kỳ mục đích thương mại nào, và không được công bố công khai trên báo chí hay bất kỳ phương tiện nào khác nếu không được sự đồng ý của SSI. Người dùng có thể trích dẫn hoặc trình chiếu báo cáo cho các mục đích phi thương mại. SSI có thể có thỏa thuận cho phép sử dụng cho mục đích thương mại hoặc phân phối lại báo cáo với điều kiện người dùng trả phí cho SSI. SSI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại trực tiếp hay thiệt hại do hậu quả phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hay nội dung báo cáo này. Việc sử dụng bất kỳ thông tin, tuyên bố, dự báo, và dự đoán nào trong báo cáo này sẽ do người dùng tự quyết định và tự chịu rủi ro.

THÔNG TIN LIÊN HỆ

Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

Phạm Lưu Hưng

Giám đốc Trung Tâm phân tích và tư vấn đầu tư

hungpl@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321 ext. 8711

Chiến lược thị trường

Đào Minh Châu

Phó giám đốc Trung tâm phân tích và tư vấn đầu tư

chaudm@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 28) 3636 3688

Phân tích Ngành Thép

Nguyễn Hoàng Giang

Trưởng phòng Phân tích

giangnh@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321

Dữ liệu

Nguyễn Thị Anh Thư

Chuyên viên hỗ trợ

thunta2@ssi.com.vn

SĐT: (+84 – 24) 3936 6321